TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **66**/2024/DS-ST
Ngày: 29- 7- 2024
V/v công nhận di chúc, chia thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Mơn

2. Ông Mai Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/7/2024, ngày 23/7/2024 và ngày 29/7/2024, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022 về việc *"Công nhận di chúc, chia thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024; quyết định hoãn phiên toà số 46/2024/QĐ-TA ngày 05/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1950; địa chỉ: ấp K, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Có mặt phiên toà ngày 05/7/2024 và phiên toà ngày 23/7/2024; vắng mặt phiên toà tuyên án ngày 29/7/2024)

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị A: Luật sư ông Nguyễn Việt B - Văn phòng luật sư Nguyễn Việt B (Có mặt phiên toà ngày 05/7/2024 và phiên toà ngày 23/7/2024; vắng mặt phiên toà tuyên án ngày 29/7/2024)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1972 và bà **Nguyễn Thị Tài Đ**, sinh năm 1970; Địa chỉ thường trú: ấp V, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ liên hệ: ấp C, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn V1: Luật sư bà Nguyễn Trần Thụy Q - Văn phòng L3

(Vắng mặt phiên toà ngày 05/7/2024 và phiên toà tuyên án ngày 29/7/2024; có mặt phiên toà ngày 23/7/2024)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp V, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn B1 (Bé L), sinh năm 1947; địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện A, Kiên Giang (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn B1 (Bé N), sinh năm 1942; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện A, Kiên Giang (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn C (7 Cước), sinh năm 1959; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện V, Kiên Giang (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn C (8 Cướng), sinh năm 1965; địa chỉ: ấp V, xã T, huyện V, Kiên Giang (có mặt)

6. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện A, Kiên Giang (vắng mặt)

7. Bà Lê Thị Mỹ T2, sinh năm 1966 (vợ ông Nguyễn Văn L1 - ông L1 đã chết); địa chỉ: ấp V, xã T, huyện V, Kiên Giang (Có mặt phiên toà ngày 05/7/2024 và phiên toà ngày 23/7/2024; vắng mặt phiên toà tuyên án ngày 29/7/2024)

8. Chị Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1989 (con ông L1); địa chỉ: ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

9. Anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1990 (con ông L1); địa chỉ: ấp V, xã T, V, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Công Đ2, sinh năm 1993 (con ông L1); địa chỉ: ấp V, xã T, V, tỉnh Kiên Giang (Có mặt phiên toà ngày 05/7/2024 và phiên toà ngày 23/7/2024; vắng mặt phiên toà tuyên án ngày 29/7/2024)

11. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp V, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

12. Ngân hàng N3, chi nhánh huyện V, tỉnh Kiên Giang II. Người đại diện theo uỷ

quyền tham gia tố tụng là ông Phạm Đình V2 - chức vụ: Phó Giám đốc A1 chi nhánh huyện V, tỉnh Kiên Giang II (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị A do luật sư ông Nguyễn Việt B trình bày:

Năm 2017 bà Trương Thị N1 có lập di chúc cho các con là bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị A mỗi người là 5,5 công trong tổng số đất của bà N1 diện tích là 18.133m^2. Nay yêu cầu Toà án giải quyết công nhận di chúc của bà Trương Thị N1 được UBND xã chứng thực vào ngày 20/02/2017.

Yêu cầu cho bà T được hưởng 5,5 công đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.065,1m^2 (cạnh giáp đất ông C, ông D là 46,12m; cạnh giáp đất bà T2 48,80m; cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Út M 128,53m; cạnh giáp đất bà A yêu cầu chia thừa kế theo di chúc là 88,49m; cạnh giáp đất ông Nguyễn Văn C 38,37m; đất toạ lạc tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Yêu cầu cho bà A được hưởng 5,5 công đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.694,8m^2 (cạnh giáp đất ông D là 46,14m; cạnh giáp đất ông C 47,77m; cạnh giáp đất ông Lê Văn T4, ông Nguyễn Văn D 140,70m; cạnh giáp đất bà T yêu cầu chia thừa kế theo di chúc là 88,49m; cạnh giáp đất ông Nguyễn Văn D 52,14m; đất toạ lạc tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

**** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Bà xác định cha là ông Nguyễn Văn Đ3 mất năm 1972, mẹ là Trương Thị N1 chết năm 2021. Phần đất do cha mẹ khai phá sử dụng, sau khi đã cho đất các con thì bà N1 còn lại 13 công đất. Năm 2017 bà N1 có làm di chúc cho bà phần đất 5,5 công (7.128m^2) trong tổng số đất của bà N1 18.133m^2, tại bản đồ số 13, thửa 01 và 02, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Di chúc được UBND xã V chứng thực ngày 20/02/2017. Đến ngày 04/01/2022 mẹ bà chết, sau khi mẹ bà chết thì em bà là ông Nguyễn Văn V có hành vi cuốc đất, chiếm hết phần đất của bà được mẹ làm di chúc cho bà, bà đã nhiều lần yêu cầu ông V trả đất nhưng ông V nhất quyết không đồng ý.

Nay yêu cầu công nhận di chúc, yêu cầu được hưởng 5,5 công đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.065,1m^2 (cạnh giáp đất ông C, ông D là 46,12m; cạnh giáp đất bà T2 48,80m; cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Út M 128,53m; cạnh giáp đất bà A yêu cầu chia thừa kế theo di chúc là 88,49m; cạnh giáp đất ông Nguyễn Văn C 38,37m; đất toạ lạc tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

**** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:***

Bà xác định cha là ông Nguyễn Văn Đ3 mất năm 1972, mẹ là Trương Thị N1 chết năm 2021. Phần đất do cha mẹ khai phá sử dụng, sau khi đã cho đất các con thì mẹ còn lại 13 công đất. Năm 2017 mẹ là bà Trương Thị N1 có làm di chúc cho bà phần đất 5,5 công (7.128m^2) trong tổng số đất của bà N1 18.133m^2, tại bản đồ số 13, thửa 01 và 02, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Di chúc được UBND xã V chứng thực ngày 20/02/2017. Đến ngày 04/01/2022 mẹ bà chết, sau khi mẹ bà chết thì em là ông Nguyễn Văn V có hành vi cuốc đất, chiếm hết phần đất của bà được mẹ làm di chúc cho bà, bà đã nhiều lần yêu cầu ông V trả đất nhưng ông V nhất quyết không đồng ý.

Nay yêu cầu công nhận di chúc, yêu cầu được hưởng 5,5 công đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.694,8m^2 (cạnh giáp đất ông D là 46,14m; cạnh giáp đất ông C 47,77m; cạnh giáp đất ông Lê Văn T4, ông Nguyễn Văn D 140,70m; cạnh giáp đất bà T yêu cầu chia thừa kế theo di chúc là 88,49m; cạnh giáp đất ông Nguyễn Văn D 52,14m; đất toạ lạc tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ do bà Nguyễn Trần Thụy Q trình bày:

Bà Trương Thị N1 là mẹ của ông V có miếng đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận QSD đất đứng tên hộ bà Trương Thị N1, giấy chứng nhận V611855 do UBND huyện cấp ngày 14/01/2003 tại ấp V (nay là ấp K), xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang gồm các thửa 2-a, 1-a, và 2-b, tờ bản đồ số 13, diện tích 18.133m^2. Trong tờ di chúc về sự phân chia tài sản cho từng người không đúng nội dung số thửa, diện tích, ranh giới của miếng đất, trong tờ di chúc ghi thửa số 01 + 02, tổng diện tích 16.848m^2 nên bị đơn ông V, bà Đ không đồng ý công nhận di chúc và không đồng ý trả đất. Bà Q xác định đất trên là của ông V được bà N1 làm hợp đồng tặng cho ông V các thửa 2-a, 1-a, và 2-b, tờ bản đồ số 13, diện tích 18.133m^2, sau khi tặng cho đất ông V đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất nên không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C (8 Cướng) trình bày:

Mẹ ông có lập di chúc cho bà T, bà A mỗi người 5,5 công đất, ngoài ra có cho bà T1 02 công đất. Di chúc của bà Trương Thị N1 do ông là người viết và được UBND xã V chứng thực ngày 20/02/2017. Nay ông có ý kiến đề nghị Toà án xem xét di chúc của mẹ ông là hợp pháp, giải quyết cho mỗi người chị của ông là

bà A, bà T mỗi người 5,5 công đất, trong đó phần T theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.065,1m^2, phần bà A theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.694,8m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3, chi nhánh huyện V, tỉnh Kiên Giang II. Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng là ông Phạm Đình V2 - chức vụ: Phó Giám đốc A1 chi nhánh huyện V, tỉnh Kiên Giang II trình bày:

Trước đây ngày 14/4/2022 ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ có vay vốn tại ngân hàng N4 (A2) - Chi nhánh huyện V (Trụ sở chi nhánh K, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang) theo hợp đồng tín dụng số 7703-LAV-202201363 ngày 14/4/2022 số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất vay là 10,5%/tháng với mục đích sửa chữa nhà ở, mô hình VAV, trả nợ gốc trong vòng 05 năm (14/4/2022 đến ngày 13/4/2027), định kỳ trả gốc 60.000.000 đồng/năm và trả lãi 3 tháng/lần. Tính đến nay ông V, bà Đ vi phạm 02 kỳ thanh toán nợ gốc, lãi. Cụ thể kỳ thứ nhất 13/4/2023 phải thanh toán nợ gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi suất; đến ngày 13/4/2024 thanh toán nợ gốc kỳ thứ hai là 60.000.000 đồng và lãi suất nhưng người vay là vợ chồng ông V, bà Tài Đ không thanh toán nợ gốc, lãi cho ngân hàng.

Về tài sản thế chấp cho khoản vay nợ gốc 300.000.000 đồng là 03 QSD đất của ông Nguyễn Văn V gồm:

+ QSD đất số DD151523; số vào sổ CS193732, diện tích 8.329,9m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

+ QSD đất số DD151524; số vào sổ CS193731, diện tích 7.730,8m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 03-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

+ QSD đất số DD151525; số vào sổ CS193733, diện tích 2.365,3m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất nông thôn (300m^2), cây trồng lâu năm (2.065,3m^2), thời hạn tháng 01/2053, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Nay ngân hàng N4 (A2) - Chi nhánh huyện V II yêu cầu bị đơn ông V, bà Đ trả nợ tổng số tiền gốc là 300.000.000 đồng; tổng tiền lãi là đến ngày 29/7/2024 là

51.633.377 đồng (lãi trong hạn là 48.770.958 đồng, lãi chậm trả 1.913.104 đồng, lãi quá hạn là 949.315 đồng); tổng cộng gốc lãi là 350.945.905 đồng.

Đồng thời, yêu cầu lãi phát sinh tính theo lãi suất quá hạn thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 7703-LAV-202201363 ngày 14/4/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Trong trường hợp nếu ông V, bà Tài Đ thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ còn thiếu đối với hợp đồng tín dụng số 7703-LAV-202201363 ngày 14/4/2022 thì đề nghị phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp của ông V đứng tên QSD đất số DD151523, số vào sổ CS193732, diện tích 8.329,9m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022; QSD đất số DD151524, số vào sổ CS193731, diện tích 7.730,8m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 03-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022 và QSD đất số DD151525, số vào sổ CS193733, diện tích 2.365,3m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất nông thôn (300m^2), cây trồng lâu năm (2.065,3m^2), thời hạn tháng 01/2053, cấp ngày 11/03/2022 để trả nợ ngân hàng (theo hợp đồng thế chấp QSD đất số 7703-LCL-202200714 ngày 14/4/2022).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ T2 trình bày:

Theo bà xác định mẹ chồng là bà Trương Thị N1 có lập di chúc cho bà T, bà A mỗi người 5,5 công đất, ngoài ra có cho bà T1 02 công đất, di chúc có chứng thực của UBND xã V. Nay bà có ý kiến đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho bà A, bà T được hưởng phần đất theo di chúc mỗi người 5,5 công đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.065,1m^2, phần bà A theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.694,8m^2. Đối với phần đất của ông V được cấp giấy chứng nhận QSD đất đã thế chấp cho ngân hàng có trùng lên một phần đất của bà nên không đồng ý việc ngân hàng phát mãi toàn bộ tài sản của ông V đã thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công Đ2 trình bày:

Ông xác định bà nội ông là bà N1 có lập di chúc cho các cô bà T, bà A mỗi người 5,5 công đất, ngoài ra có cho bà T1 02 công đất, di chúc được UBND xã V chứng thực ngày 20/02/2017. Nay ông có ý kiến đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho các cô của ông là bà A, bà T mỗi người 5,5 công đất, trong đó phần T theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.065,1m^2, phần bà A theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.694,8m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nên không có lời trình bày.

***Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu*:**

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị A yêu cầu công nhận di chúc, không chấp nhận yêu cầu buộc vợ chồng ông V, bà Đ giao trả phần đất cho bà T theo đo đạc thực tế là 6.065,1m^2 và bà A theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.694,8m^2.

Đối với yêu cầu của ngân hàng N4 (A2) - Chi nhánh huyện V II yêu cầu bị đơn ông V, bà Đ trả nợ tổng số tiền gốc là 300.000.000 đồng; tiền lãi là đến ngày 29/7/2024 là 51.633.377 đồng; tổng cộng gốc lãi là 350.945.905 đồng là có cơ sở xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Trong trường hợp nếu ông V, bà Tài Đ thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ còn thiếu đối với hợp đồng tín dụng số 7703-LAV-202201363 ngày 14/4/2022 thì đề nghị phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp của ông V đứng tên QSD đất số DD151523, số vào sổ CS193732, diện tích 8.329,9m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022; QSD đất số DD151524, số vào sổ CS193731, diện tích 7.730,8m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 03-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022 và QSD đất số DD151525; số vào sổ CS193733, diện tích 2.365,3m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất nông thôn (300m^2), cây trồng lâu năm (2.065,3m^2), thời hạn tháng 01/2053, cấp ngày 11/03/2022 để trả nợ ngân hàng (theo hợp đồng thế chấp QSD đất số 7703-LCL-202200714 ngày 14/4/2022).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ có đơn xin vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B1 (B), ông Nguyễn Văn B1 (B), ông Nguyễn Văn C (7 Cước), ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị Mỹ T2, bà Nguyễn Thị Bích T3,

anh Nguyễn Văn L2, anh Đ4, ông D đều có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] *Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:* Toà án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Công nhận di chúc, chia thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản " theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án:*

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà T, bà A yêu cầu công nhận di chúc ngày 20/02/2017 theo đó yêu cầu ông V1, bà Đ trả diện tích 6.065,1m^2 cho bà T, trả cho bà A diện tích 6.694,8m^2.

Hội đồng xét xử nhận định, Di chúc của bà Trương Thị N1 lập ngày 20/02/2017 do ông Nguyễn Văn C (8 Cướng) viết di chúc tại UBND xã V. Nội dung di chúc thể hiện "…Nay tôi đang sở hữu diện tích đất 13 công tầm lớn bằng 16.848m^2, khu đất toạ lạc tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang, bản đồ 01+02. Nay lập di chúc này để lại cho ba đứa con có diện tích như sau: Nguyễn Thị T thường trú ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang được quyền thừa hưởng diện tích đất 5,5 công (8.128m^2). Nguyễn Thị T thường trú ấp K, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang được quyền thừa hưởng di sản là 5,5 công (7.128m^2). Nguyễn Thị T1 thường trú ấp V, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang được quyền thừa hưởng di sản diện tích 02 công (2.592m^2)…". Di chúc trên được chứng thực tại UBND xã V.

Về chứng thực di chúc của UBND xã V xác định nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, bà Trương Thị N1 đã đọc nội dung di chúc và đồng ý toàn bộ nội dung di chúc và điểm chỉ vào di chúc. Hội đồng xét xử xét thấy, theo di chúc của bà Trương Thị N1 về phần tài sản để lại là diện tích đất 16.848m^2 đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang thuộc thửa 01 + 02. Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V611853 UBND huyện V cấp cho bà Trương Thị N1 ngày 14/01/2003 diện tích 18.133m^2, gồm các thửa 2-a là 2.200m^2 đất ở + Vườn, thửa 1-a là 8.794m^2 đất lúa, thửa 2-b là 7.139m^2 đất lúa. Đáng lẽ khi chứng thực di chúc cho bà N1 thì công chứng viên của xã phải kiểm tra xác minh người để lại tài sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản nếu thấy chưa rõ hoặc có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng

di sản là không đúng thì từ chối yêu cầu công chứng chứng thực hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng di chúc thì công chứng viên của xã phải xác minh. Việc này UBND xã V chưa kiểm tra làm rõ mà tiến hành chứng thực di chúc cho bà N1 trong khi đó Quyền sử dụng đất của bà N1 không có thửa 01 + 02. Do đó, việc bà N1 để lại di chúc cho bà T, bà A các phần đất trên mỗi người 5,5 công thuộc thửa 01 + 02 là không đúng với số thửa đã cấp giấy chứng nhận QSD đất của bà N1.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông V, bà Đ xác định bà N1 có miếng đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận QSD đất V611855, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 000269QSD Đ/10/2000 do UBND huyện V cấp ngày 14/01/2003 cho bà Trương Thị N1; đất tại ấp V (nay là ấp K), xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang gồm các thửa 2-a, 1-a, và 2-b, tờ bản đồ số 13, diện tích 18.133m^2, đứng tên bà Trương Thị N1. Khi bà N1 còn sống vào ngày 25/12/2020 bà Nguyễn Thị N2 có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông V phần đất theo giấy chứng nhận V611855, thửa 2-a; 1-a, 2b với tổng diện tích 18.133m^2, ngày 11/03/2022 ông V được cấp giấy chứng nhận phần đất 18.426m^2 gồm 03 thửa là giấy chứng nhận số DD 151525, thửa 01, tờ bản đồ số 02-2022, diện tích 2.362,3m^2, giấy chứng nhận số DD 151523, thửa 01, tờ bản đồ số 03-2022, diện tích 7.730,8m^2, giấy chứng nhận số DD 151524, thửa 01, tờ bản đồ số 04-2022, diện tích 8.329,9m^2 tọa lạc ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang nên không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn bà T, bà A.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 643 Bộ luật dân sự 2015 thì di chúc hợp pháp chỉ có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm mở thừa kế. Trong khi đó, thời điểm mở thừa kế là người có tài sản chết theo Điều 611 Bộ luật dân sự 2015. Khi bà N2 lập di chúc cho các con bà gồm bà T, bà A mỗi người 5,5 công đất, bản đồ 01+02 chỉ có hiệu lực sau khi bà N2 chết. Điều này có nghĩa rằng trước khi bà N2 chết thì di sản thừa kế là QSD đất nêu trên vẫn chưa được chuyển quyền sử dụng đất cho các con bà T, bà A (tức vẫn thuộc quyền sử dụng đất của bà N2) nên bà N2 vẫn có quyền tặng cho đất ông Nguyễn Văn V theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng, chứng thực ngày 25/12/2020 tại Văn phòng C1 theo quy định pháp luật. Ngày 25/12/2020 bà N2 đã xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ông V, tài sản tặng cho là QSD đất của bà N2 cụ thể là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V611855, do UBND huyện V, tỉnh Kiên Giang

cấp ngày 14/01/2003. Vào sổ cấp GCN QSDĐ số 000269 QSDĐ 10/2000 thửa đất 2-a, 1-a, 2-b, tờ bản đồ 13, diện tích 18.133m^2, hợp đồng tặng cho QSD đất nêu trên được chứng thực tại Văn phòng C1. Đến ngày 15/01/2022 ông V tiến hành làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hợp đồng tặng cho, ngày 11/03/2022 ông V được Sở T5 cấp 03 giấy chứng nhận phần đất với tổng diện tích là 18426m^2 gồm: Giấy chứng nhận số DD 151525, thửa 01, tờ bản đồ số 02-2022, diện tích 2362,3m^2; giấy chứng nhận số DD 151523, thửa 01, tờ bản đồ số 03-2022, diện tích 7730,8m^2; giấy chứng nhận số DD 151524, thửa 01, tờ bản đồ số 04-2022, diện tích 8329,9m^2 tọa lạc ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Về thủ tục cấp giấy theo công văn số 134/STNMT-VPĐK ngày 23/01/2024 của Sở T5 là được cấp cho ông V đúng trình tự thủ tục theo quy định tại điều 79 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Như vậy, Sở T5 cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông V đúng theo quy định pháp luật. Nhà nước đã công nhận QSD đất cho ông V từ ngày 11/3/2022 cho đến nay nên yêu cầu của nguyên đơn bà T, bà A công nhận di chúc ngày 20/02/2017 theo đó yêu cầu ông V1, bà Đ trả diện tích 6.065,1m^2 cho bà T, trả cho bà A diện tích 6.694m^2 là không được chấp nhận.

Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N4 (A2) - Chi nhánh huyện V II yêu cầu bị đơn ông V, bà Đ trả nợ tổng số tiền gốc là 300.000.000 đồng; tiền lãi là đến ngày 29/7/2024 là 51.633.377 đồng; tổng cộng gốc lãi là 350.945.905 đồng.

Hội đồng xét xử nhận định, căn cứ vào hợp đồng tín dụng số dụng số 7703-LAV-202201363 ngày 14/4/2022 số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất vay là 10,5%/tháng với mục đích sửa chữa nhà ở, mô hình VAV, trả nợ gốc trong vòng 05 năm (14/4/2022 đến ngày 13/4/2027), định kỳ trả gốc 60.000.000 đồng/năm và trả lãi 3 tháng/lần. Quá trình thực hiện hợp đồng ngân hàng đã giải ngân đủ số tiền gốc là 300.000.000 đồng, bị đơn vợ chồng ông V, bà Đ đã nhận đủ số tiền trên 300.000.000 đồng.

Về chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N4 (A2) - Chi nhánh huyện V là hợp đồng tín dụng số dụng số 7703-LAV-202201363 ngày 14/4/2022, phụ lục hợp đồng tín dụng, bản cam kết, biên bản xử lý nợ vay, hợp đồng thế chấp QSD đất, giấy tờ QSD đất của ông V.

Xét chứng cứ của Ngân hàng N4 (A2) - Chi nhánh huyện V cung cấp phù hợp với lời trình bày trong bản tự khai của bị đơn của ông V đã thừa nhận thiếu ngân hàng nợ gốc 300.000.000 đồng và lãi suất, do hoàn cảnh khó khăn hiện tại ông V có chậm trả nợ gốc định kỳ cho ngân hàng do hạn chế nguồn thu nhập, thời hạn hợp đồng vay giữa ông với ngân hàng vẫn còn mong Toà án xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 13/4/2023 đến kỳ hạn trả nợ gốc 60.000.000 đồng và lãi, cán bộ tín dụng đã liên hệ nhắc nhỡ ông V, bà Đ thanh toán gốc, lãi nhiều lần nhưng ông bà không hợp tác trả nợ. Tính đến nay ông V, bà Đ vi phạm 02 kỳ thanh toán nợ gốc, lãi. Cụ thể kỳ thứ nhất 13/4/2023 phải thanh toán nợ gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi suất; đến ngày 13/4/2024 thanh toán nợ gốc kỳ thứ hai là 60.000.000 đồng và lãi suất nhưng người vay là vợ chồng ông V, bà Đ không thanh toán nợ gốc, lãi cho ngân hàng. Cán bộ Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với ông V yêu cầu xử lý nợ gốc, lãi cho ngân hàng, cụ thể ngày 26/4/2023 có biên bản xử lý nợ vay cho ông V 15 ngày đến ngày 11/5/2023 sẽ trả gốc 60.000.000 đồng, nợ lãi 8.631.781 đồng; đối với biên bản xử lý nợ vay ngày 19/6/2023 ngân hàng có cho ông V gia hạn thêm thời gian trả nợ lãi, gốc là 03 tháng kể từ ngày 19/6/2023 nhưng ông V, bà Đ vẫn không thực hiện. Đồng thời, ngày 16/6/2023 ngân hàng có thông báo đòi nợ đối với ông V là khoản vay nợ gốc 60.000.000 đồng đã quá hạn kể từ ngày 14/4/2023, số tiền lãi chưa trả là 8.727.767 đồng, A1 Chi nhánh huyện V yêu cầu ông V tìm mọi nguồn thu trả nợ trong thời gian sớm nhất đến hết ngày 19/6/2023 nhưng cũng không thực hiện được.

Bị đơn ông V, bà Đ đã vi phạm thời hạn thanh toán nợ nên ngân hàng có quyền thu hồi nợ trước hạn được các bên thoả thuận theo Điều 6 của Hợp đồng tín dụng "…khách hàng vi phạm nội dung thoả thuận trong hợp đồng mà không có biện pháp khắc phục khả thi được ngân hàng chấp thuận….". Nay bà Q là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông V, bà Đ chỉ đồng ý thanh toán nợ gốc 02 kỳ vi phạm và tiền lãi chưa thanh toán. Xét thấy yêu cầu này là không phù hợp vì hiện nay khoảng nợ vay của ông V, bà Đ đã chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 14/4/2023, đồng thời A1 Chi nhánh huyện V không cho ông V, bà Đ gia hạn thời hạn trả nợ mà yêu cầu buộc phải trả nợ gốc và lãi, xử lý tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người liên quan Ngân hàng N4 (A2) - Chi nhánh huyện V II buộc bị đơn ông V, bà Đ trả tổng số tiền gốc

là 300.000.000 đồng; tiền lãi là đến ngày 29/7/2024 là 51.633.377 đồng; tổng cộng gốc lãi là 350.945.905 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày 29/7/2024 ông V, bà Đ còn phải tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từ thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm thấy rằng:

Để bảm bảo cho khoản nợ vay nợ gốc 300.000.000 đồng nói trên, ông V, bà Đ đã dùng tài sản của mình là QSD đất số DD151523, số vào sổ CS193732, diện tích 8.329,9m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. QSD đất số DD151524, số vào sổ CS193731, diện tích 7.730,8m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 03-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. QSD đất số DD151525, số vào sổ CS193733, diện tích 2.365,3m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất nông thôn (300m^2), cây trồng lâu năm (2.065,3m^2), thời hạn tháng 01/2053, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Việc thế chấp các QSD đất nêu trên theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7703-LCL-202200714 ngày 14/4/2022) để đảm bảo cho khoản vay tín dụng của ông V, bà Đ.

Xét thấy hợp đồng thế chấp QSD đất của ông V, bà Đ là tự nguyện thực hiện và được đăng ký theo quy định pháp luật. Do đó, Trong trường hợp ông V, bà Đ không thực hiện việc trả nợ thì các tài sản thế chấp là QSD đất số DD151523, số vào sổ CS193732, diện tích 8.329,9m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. QSD đất số DD151524, số vào sổ CS193731, diện tích 7.730,8m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 03-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. QSD đất số

DD151525, số vào sổ CS193733, diện tích 2.365,3m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất nông thôn (300m^2), cây trồng lâu năm (2.065,3m^2), thời hạn tháng 01/2053, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang sẽ bị xử lý theo Điều 299 của Bộ luật dân sự để thu hồi nợ cho ngân hàng.

[4] *Án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 6; Điều 12, Điều 14, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn bà T, bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 300.000 đồng nhưng do bà T, bà A là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được xét miễn theo quy định.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 350.945.905 đồng x 5%= 17.547.295 đồng (làm tròn 17.547.000 đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng N3, chi nhánh huyện V, tỉnh Kiên Giang II số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.169.205 đồng theo biên lai thu số 0005265 ngày 15/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

[5] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà Nguyễn Thị A chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.041.000 đồng theo hoá đơn số 00000436 ngày 14/11/2022 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V.

Bà Nguyễn Thị T chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.041.000 đồng theo hoá đơn số 00000437 ngày 14/11/2022 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V.

Chi phí định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị A chịu số tiền là 4.200.000 đồng theo hoá đơn số 00000005 ngày 05/01/2023 của công ty TNHH MTV B2.

Bà Nguyễn Thị T chịu số tiền là 3.900.000 đồng theo hoá đơn số 00000006 ngày 05/01/2023 của công ty TNHH MTV B2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298, Điều 299, Điều 303; Điều 463, 466, 468, 640, 643 BLDS năm 2015. Áp dụng Điều 203 của Luật đất đai 2023; Áp dụng Điều 6, Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị A yêu cầu công nhận di chúc của bà Trương Thị N1 được UBND xã V chứng thực vào ngày 20/02/2017.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ trả 5,5 công đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.065,1m^2 tại Tờ trích đo địa chính số: TĐ 118-2022 địa điểm ấp kênh 3, đề ngày 07/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V. (cạnh 1-2 giáp đất ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn D là 46,12m; cạnh 4-5 giáp đất bà Lê Thị Mỹ T2 48,80m; cạnh 5-1 giáp đất bà Nguyễn Thị Út M 128,53m; cạnh 2-3 giáp đất bà Nguyễn Thị A đang tranh chấp là 88,49m; cạnh 3-4 giáp đất ông Nguyễn Văn C 38,37m); đất toạ lạc tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị A yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ trả 5,5 công đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.694,8m^2 tại Tờ trích đo địa chính số: TĐ 117-2022 địa điểm ấp kênh 3, đề ngày 07/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V. (cạnh 1-2 giáp đất ông Nguyễn Văn D là 46,14m; cạnh 3-4 giáp đất ông C 47,77m; cạnh 2-3 giáp đất ông Lê Văn T4, ông Nguyễn Văn D 140,70m; cạnh 4-5 giáp đất bà T đang tranh chấp là 88,49m; cạnh 5-1 giáp đất ông Nguyễn Văn D 52,14m); đất toạ lạc tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

2- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Ngân hàng N3, chi nhánh huyện V, tỉnh Kiên Giang II. Buộc bị ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ trả số tiền vay nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi 51.633.377 đồng; tổng cộng gốc lãi là 350.945.905 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Văn V, bà

Nguyễn Thị Tài Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng các bên thoả thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Toà án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

3- Về tài sản thế chấp:

Nếu bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ không trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền gốc, lãi nêu trên cho ngân hàng N4 (A2) - Chi nhánh huyện V thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp là QSD đất số DD151523; số vào sổ CS193732, diện tích 8.329,9m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. QSD đất số DD151524; số vào sổ CS193731, diện tích 7.730,8m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 03-2022, mục đích: đất trồng lúa nước, thời hạn tháng 01/2023, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. QSD đất số DD151525; số vào sổ CS193733, diện tích 2.365,3m^2, số thửa 01, tờ bản đồ 04-2022, mục đích: đất nông thôn (300m^2), cây trồng lâu năm (2.065,3m^2), thời hạn tháng 01/2053, cấp ngày 11/03/2022, đứng tên Nguyễn Văn V, đất tại ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang để trả nợ ngân hàng (theo hợp đồng thế chấp QSD đất số 7703-LCL-202200714 ngày 14/4/2022). Trường hợp bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ tất toán xong số tiền nợ thì ngân hàng phải làm thủ tục xoá thế chấp và trả lại cho bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ các giấy tờ đã nhận thế chấp.

4- Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 300.000 đồng nhưng do bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị A là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được xét miễn theo quy định.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Tài Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.547.000 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng N3, chi nhánh huyện V, tỉnh Kiên Giang II số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.169.205 đồng theo biên lai thu số 0005265 ngày

15/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

5- Chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà Nguyễn Thị A chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.041.000 đồng (đã nộp xong).

Bà Nguyễn Thị T chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.041.000 đồng (đã nộp xong).

Chi phí định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị A chịu số tiền là 4.200.000 đồng (đã nộp xong).

Bà Nguyễn Thị T chịu số tiền là 3.900.000 đồng (đã nộp xong).

6- Các đương sự có mặt phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hánh án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Vĩnh Thuận;*
- *Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;*
- *UBND xã Vĩnh Thuận;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phượng